

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG ĐOẠN XÁ
DOAN XA PORT JOINT
STOCK COMPANY
Số: 179A./DXP-CBTT
No: 179A./DXP-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hải Phòng, ngày ...27... tháng ...8... năm 2026
Hai Phong, date ..27..August....2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cảng Đoạn Xá thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên hợp nhất năm 2026 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance providing guidelines on information disclosure in the securities market, Doan Xa Port Joint Stock Company hereby discloses its Semi-annual consolidated financial statements (FS) for 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ *Organization Name*: Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá/ *Doan Xa Port Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/ *Securities Code*: DXP
- Địa chỉ/ *Address*: số 15 Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng./ *No. 15 Ngo Quyen Street, Ngo Quyen Ward, Hai Phong City, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/ *Tel*: (+84) 225 3765 029
- Email: contact@doanxaport.com.vn Website: <https://doanxaport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of Information Disclosure*:

- BCTC bán niên hợp nhất năm 2026/ *Semi- annual Consolidated Financial Statements of 2026*

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (for a listed company with subsidiaries)*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring an explanation of the reasons:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate*

income tax in the Statement of Income for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:

Có/ Yes ☒

Không/ No ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in cases where "Yes" is checked:*

Có/ Yes ☒

Không/ No ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/8/2026 tại đường dẫn/ *This information was disclosed on the Company's website on August 27, 2026, at the following link: <https://doanxaport.com.vn>*

Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:

- BCTC hợp nhất bán niên 2026/ *Semi-annual Consolidated Financial Statements of 2026*
- Văn bản giải trình/ *Explanatory Document*



**Đại diện tổ chức
Người QCBBT**
Phạm Thị Hiền Trang



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG
ĐOẠN XÁ
C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG ĐOẠN XÁ, L=Ngô Quyền,
ST=HẢI PHÒNG, UID=
MST:0200443827
Công bố thông tin
15 Ngô Quyền, P. Ngô Quyền, HP
2026.08.27 15:35:41+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Tuấn Minh	Chủ tịch
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên
Ông Dương Bá Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thúc	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Hằng	Trưởng Ban
Bà Hoàng Thanh Mai (miễn nhiệm ngày 05/06/2026)	Thành viên
Bà Đinh Thị Thu Trang (bổ nhiệm ngày 05/06/2026)	Thành viên
Bà Lê Trần Anh Thư	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Văn Minh Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Văn Minh

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Số: 984/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây được gọi là “Công ty”) và Công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 26/08/2026, từ trang 05 đến trang 46 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hà Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		681.249.223.448	584.836.146.108
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.103.300.871	7.066.523.017
Tiền	111		10.103.300.871	7.066.523.017
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	482.673.607.382	515.934.928.680
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		482.673.607.382	515.934.928.680
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.594.798.792	51.189.877.995
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	50.072.332.832	43.204.612.620
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	81.859.768.914	7.390.724.144
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6	662.697.046	594.541.231
Hàng tồn kho	140	V.7	50.876.381.995	7.184.807.507
Hàng tồn kho	141		50.876.381.995	7.184.807.507
Tài sản ngắn hạn khác	160		5.001.134.408	3.460.008.909
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.5	4.132.780.810	3.460.008.909
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	868.353.598	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.182.525.363.542	925.287.406.345
Tài sản cố định	220		704.162.228.147	468.895.515.559
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	704.063.341.257	468.740.108.669
- Nguyên giá	222		986.945.190.897	730.996.457.189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(282.881.849.640)	(262.256.348.520)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	98.886.890	155.406.890
- Nguyên giá	228		1.340.960.000	1.340.960.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.242.073.110)	(1.185.553.110)
Tài sản dở dang dài hạn	250		4.354.701.307	1.410.837.574
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	4.354.701.307	1.410.837.574
Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	469.716.221.271	453.057.057.714
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		451.726.352.030	447.751.060.214
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263		5.766.336.836	5.766.336.836
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(460.339.336)	(460.339.336)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		12.683.871.741	-
Tài sản dài hạn khác	270		4.292.212.817	1.923.995.498
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.5	4.292.212.817	1.923.995.498
TỔNG TÀI SẢN	280		1.863.774.586.990	1.510.123.552.453

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		790.410.640.833	551.348.235.447
Nợ ngắn hạn	310		278.834.428.712	164.691.867.248
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	50.168.150.399	67.903.250.145
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	28.876.091.990	13.506.884.804
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		83.566.575	83.566.575
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	32.413.344.985	19.457.742.241
Phải trả người lao động	315		16.687.536.942	16.094.247.462
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	3.195.016.698	3.338.593.395
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	1.012.574.457	951.753.233
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	143.416.768.384	41.134.327.709
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.981.378.282	2.221.501.684
Nợ dài hạn	330		511.576.212.121	386.656.368.199
Phải trả dài hạn khác	338	V.15	92.278.237.523	92.278.237.523
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	419.297.974.598	294.378.130.676
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.073.363.946.157	958.775.317.006
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	599.101.330.000	599.101.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		599.101.330.000	599.101.330.000
Thặng dư vốn	412		1.123.771.566	1.123.771.566
Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.600.000.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		168.189.656.117	168.189.656.117
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		291.154.148.039	186.143.575.587
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		175.243.575.587	63.510.016.678
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		115.910.572.452	122.633.558.909
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		9.195.040.435	4.216.983.736
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.863.774.586.990	1.510.123.552.453

Phê duyệt ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hoàng Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	571.982.619.918	247.841.791.537
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		571.982.619.918	247.841.791.537
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	389.995.897.953	181.382.321.916
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		181.986.721.965	66.459.469.621
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	22.003.694.995	13.980.276.121
Chi phí tài chính	23	VI.4	18.536.192.948	1.491.954.252
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		<i>17.542.162.023</i>	<i>1.491.954.252</i>
Chi phí bán hàng	25	VI.5	35.058.064.306	12.463.616.359
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.280.183.964	10.120.253.548
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		3.975.291.816	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		144.091.267.558	56.363.921.583
Thu nhập khác	31	VI.8	5.652.295	1.569.004.069
Chi phí khác	32		2.135.901	-
Lợi nhuận khác	40		3.516.394	1.569.004.069
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		144.094.783.952	57.932.925.652
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	27.943.154.801	11.467.457.130
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		116.151.629.151	46.465.468.522
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		115.910.572.452	46.465.468.522
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		241.056.699	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.939	776
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.939	776

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hoàng Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	144.094.783.952	57.932.925.652
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20.727.621.120	2.049.790.052
Các khoản dự phòng	03	-	(83.411.124)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(941.781)	(12.478.557)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(24.416.773.573)	(13.771.695.115)
Chi phí đi vay	06	17.542.162.023	1.491.954.252
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	157.946.851.741	47.607.085.160
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(87.509.275.862)	55.977.054.979
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(43.691.574.488)	(16.024.397.645)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.142.370.139	1.208.124.935
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(3.145.914.315)	210.505.009
Chi phí đi vay đã trả	14	(17.590.162.636)	(1.258.587.144)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.319.027.600)	(4.282.182.334)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(1.500.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(938.895.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.166.733.021)	80.998.707.960
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(259.002.749.291)	(1.993.884.958)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.500.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(510.991.921.482)	(357.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	528.671.126.400	411.640.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.986.828.870	13.771.695.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(223.336.715.503)	67.917.810.157

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.337.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	362.209.891.438	74.100.665.917
Tiền trả nợ gốc vay	34	(135.007.606.841)	(99.401.701.052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	231.539.284.597	(25.301.035.135)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.035.836.073	123.615.482.982
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.066.523.017	28.205.454.330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	941.781	12.478.557
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.103.300.871	151.833.415.869

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hoàng Văn Minh

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo Quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000123 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27/11/2001 và các lần thay đổi. Công ty được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827 và hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 18 ngày 14/07/2025. Công ty có trụ sở chính đặt tại: Số 15, đường Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DXP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 18 của Công ty là 599.101.330.000 VND được chia thành 59.910.133 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) là:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa; kinh doanh kho bãi; vận tải và dịch vụ vận tải đường thủy; đại lý vận tải, đại lý hàng hải.
- Bán buôn, lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là bốc xếp hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết gồm: dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ nâng cầu hàng hóa, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, môi giới thuê tàu biển; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác – dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa; vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; cho thuê xe có động cơ; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt); hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; bán lẻ nhiên liệu động cơ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Nhóm Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có hoạt động trọng yếu nào của Nhóm Công ty xảy ra trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6. Số người lao động

Tại ngày 30/06/2026, Nhóm Công ty có 205 người lao động đang làm việc (đầu năm là 198 người).

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tại Hà Nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh ngày 17/10/2016.

Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại 30/06/2026:

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá
- Địa chỉ trụ sở chính: 15 Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
- Hoạt động kinh doanh chính: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 125.000.000.000 VNĐ
- Tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích, quyền biểu quyết của Nhóm Công ty là 93,01%

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các Công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup	Hà Nội	Buôn bán nguyên vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; kinh doanh bất động sản	47,06%
2	Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	Hà Nội	Vận tải hàng, kết hợp vận tải hàng công nghệ cao theo tuyến ven biển Việt Nam	39,00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Nhóm Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Công ty đã được soát xét sau khi trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026).

Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2026. Do đó, số liệu sau khi phân loại lại hoàn toàn có thể so sánh được.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất****Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty do Công ty kiểm soát (công ty con).

Nhóm Công ty được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Nhóm Công ty cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Thời điểm bắt đầu và chấm dứt hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Nhóm Công ty đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kể từ ngày Nhóm Công ty đạt được quyền kiểm soát hoặc cho đến ngày Nhóm Công ty/Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con đó.

Loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT; các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Nhóm Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Nhóm Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Nhóm Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Nhóm Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập khi Công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Nhóm Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng trình; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có hàng tồn trích lập dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí bảo hiểm, chi phí thuê cửa hàng và các chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

7. Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 13
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Nhóm Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp (cổ đông, thành viên công ty,...);
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện, khi đó chi phí đi vay được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản tương ứng cho đến khi tài sản sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc khai thác theo dự kiến.

Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện trên cơ sở phù hợp với thời gian và mức độ đầu tư thực tế, và chỉ áp dụng trong thời gian phát sinh các hoạt động cần thiết để chuẩn bị tài sản cho mục đích sử dụng dự kiến.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Nhóm Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi tùy theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế Việt Nam hiện hành.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

15. Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận của Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	172.737.792	282.475.840
- Tiền gửi không kỳ hạn	9.930.563.079	6.784.047.177
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	8.080.544.872	728.489.442
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	1.120.822.539	404.558
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	474.702.470	2.840.582.345
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	25.182.523	1.029.082.888
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt	64.811.422	1.327.656.654
+ Tiền gửi tại các Ngân hàng khác	164.499.253	857.831.290
Cộng	10.103.300.871	7.066.523.017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Mẫu số B09a – DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2. Các khoản đầu tư tài chính
- a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026				01/01/2026			
	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	
	VND		VND		VND		VND	
Ngắn hạn	482.673.607.382		482.673.607.382		515.934.928.680		515.934.928.680	
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	482.673.607.382		482.673.607.382		515.340.662.980		515.340.662.980	
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	114.916.986.301		114.916.986.301		238.700.000.000		238.700.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	327.394.202.740		327.394.202.740		207.380.000.000		207.380.000.000	
+ Tiền gửi tại các Ngân hàng khác	31.000.000.000		31.000.000.000		62.000.000.000		62.000.000.000	
+ Lãi dự thu	9.362.418.341		9.362.418.341		7.260.662.980		7.260.662.980	
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	-		-		594.265.700		594.265.700	
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-		-		594.265.700		594.265.700	
Dài hạn	12.683.871.741		12.683.871.741		-		-	
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	12.683.871.741		12.683.871.741		-		-	
+ Chứng chỉ tiền gửi Bảo Lộc (**)	12.600.000.000		12.600.000.000		-		-	
+ Lãi dự thu	83.871.741		83.871.741		-		-	
Cộng	495.357.479.123		495.357.479.123		515.934.928.680		515.934.928.680	

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,4% - 9,0%/năm.

(**) Chứng chỉ tiền gửi Bảo Lộc của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, kỳ hạn gốc 48 tháng, lãi suất từ 6,2% - 6,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Mẫu số B09a – DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị theo PP VCSH	Giá gốc	Giá trị theo PP VCSH
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn Tratigroup (i)	400.000.000.000	410.463.369.284	400.000.000.000	413.356.215.334
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (ii)	47.305.948.664	41.262.982.746	47.305.948.664	34.394.844.880
Cộng	447.305.948.664	451.726.352.030	447.305.948.664	447.751.060.214

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (iii)	1.203.026.136	15.939.909.000	-	15.110.406.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	1.563.310.700	3.959.247.600	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng (v)	3.000.000.000	(*) (460.339.336)	1.563.310.700	3.974.958.900
			3.000.000.000	(*) (460.339.336)
Cộng	5.766.336.836	(460.339.336)	5.766.336.836	(460.339.336)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng do Công ty này hiện tại không niêm yết trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, theo các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính đối với trường hợp này. Do đó, khoản đầu tư nêu trên đang được ghi nhận theo giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác biệt so với giá trị đã được trình bày trên báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Mẫu số B09a – DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tại ngày 30/06/2026, thông tin về các Công ty liên kết và các khoản đầu tư khác như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Traigroup	Phòng 1303, tầng 13, toà nhà Tungshing Square, số 02 đường Ngô Quyền, phường Trảng Tiền, thành phố Hà Nội	Buôn bán nguyên vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; kinh doanh bất động sản	47,06%	47,06%
Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	Phòng 1502 tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, thành phố Hà Nội	Vận tải hàng, kết hợp vận tải hàng công nghệ cao theo tuyến ven biển Việt Nam	39,00%	39,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	Số 13 Nguyễn Trãi, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng đường bộ, đường biển, dịch vụ kho bãi và đại lý hàng hóa	3,525%	3,525%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa đa phương thức, dịch vụ hàng hải	0,56%	0,56%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	Tòa nhà MB, số 18 Lê Văn Lương, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng, dịch vụ môi giới chứng khoán, quản lý quỹ, kinh doanh địa ốc, bảo hiểm, quản lý nợ và khai thác tài sản	0,002%	0,002%

Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính trong kỳ:

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup với giá trị tại ngày 30/06/2026 là 400.000.000.000 đồng, chiếm 47,06% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao với giá trị tại ngày 30/06/2026 là 47.305.948.664 đồng, chiếm 39,00% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường.
- (iii) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ với số lượng 224.190 cổ phần, tương đương 1.203.026.136 đồng, chiếm 0,56% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ hiện đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu DVP.

Giá đóng cửa của cổ phiếu DVP tại ngày 30/06/2026 là 71.100 đồng/cổ phiếu, tại ngày 01/01/2026 là 67.400 đồng/cổ phiếu.

- (iv) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân Đội với số lượng 157.113 cổ phần, tương đương 1.563.310.700 đồng, chiếm 0,002% vốn điều lệ.

Ngân hàng TMCP Quân Đội hiện đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu MBB.

Giá đóng cửa của cổ phiếu MBB tại ngày 30/06/2026 là 25.200 đồng/cổ phần, tại ngày 01/01/2026 là 25.300 đồng/cổ phần.

- (v) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hải Hải Phòng với giá trị tại ngày 30/06/2026 là 3.000.000.000 đồng, tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 3,525% vốn điều lệ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	10.270.042.434	-	12.060.324.949	-
- Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư xây dựng Vincons	8.612.379.000	-	5.954.805.720	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	241.110.431	-	1.130.263.342	-
- Các đối tượng khác	30.948.800.967	-	24.059.218.609	-
Cộng	50.072.332.832	-	43.204.612.620	-

Trong đó, phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số VII.2.c.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao Thông	80.826.275.011	3.011.273.651
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Thành Vinh	310.543.605	3.853.251.478
- Các đối tượng khác	722.950.298	526.199.015
Cộng	81.859.768.914	7.390.724.144

Trong đó, trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số VII.2.c.

5. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	4.132.780.810	3.460.008.909
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	631.526.454	105.267.036
- Chi phí nạo vét cầu tàu	763.039.187	2.742.737.101
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ	573.242.744	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.164.972.425	612.004.772
Dài hạn	4.292.212.817	1.923.995.498
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	969.691.519	232.998.693
- Chi phí sửa chữa lớn	1.276.674.883	1.632.176.899
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ	2.007.526.505	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	38.319.910	58.819.906
Cộng	8.424.993.627	5.384.004.407

6. Phải thu ngắn hạn khác

30/06/2026		01/01/2026	
Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
474.274.922	-	272.299.645	-
22.000.000	-	22.000.000	-
166.422.124	-	300.241.586	-
662.697.046	-	594.541.231	-

- Phải thu về tạm ứng
- Phải thu về các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các đối tượng phải thu khác

Cộng

7. Hàng tồn kho

30/06/2026		01/01/2026	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
5.817.240	-	54.823.133	-
11.791.173.120	-	5.813.953.078	-
602.792.548	-	428.668.219	-
3.433.773	-	2.961.256	-
38.473.165.314	-	884.401.821	-
50.876.381.995	-	7.184.807.507	-

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa

Cộng

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2026	63.110.427.638	9.996.721.561	655.394.059.786	2.495.248.204	730.996.457.189
- Mua trong kỳ	10.730.816.679	-	244.308.185.664	955.331.365	255.994.333.708
- Khác	-	-	-	(45.600.000)	(45.600.000)
30/06/2026	73.841.244.317	9.996.721.561	899.702.245.450	3.404.979.569	986.945.190.897
HAO MÒN LŨY KẾ					-
01/01/2026	(62.181.374.677)	(9.947.765.018)	(187.891.446.370)	(2.235.762.455)	(262.256.348.520)
- Khấu hao trong kỳ	(137.861.522)	(9.416.664)	(20.387.234.376)	(136.588.558)	(20.671.101.120)
- Khác	-	-	-	45.600.000	45.600.000
30/06/2026	(62.319.236.199)	(9.957.181.682)	(208.278.680.746)	(2.326.751.013)	(282.881.849.640)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-
01/01/2026	929.052.961	48.956.543	467.502.613.416	259.485.749	468.740.108.669
30/06/2026	11.522.008.118	39.539.879	691.423.564.704	1.078.228.556	704.063.341.257

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Tàu Đại Vinh - IMO	01/10/2025	452.580.160.051	22.629.008.007	429.951.152.044
2	Tàu DX Pineer - IMO No. 9430703	29/04/2026	240.538.080.399	2.959.000.195	237.579.080.204
Tổng cộng			693.118.240.450	25.588.008.202	667.530.232.248

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 236.594.916.621 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 236.640.516.621 đồng).

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	1.340.960.000	1.340.960.000
30/06/2026	1.340.960.000	1.340.960.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2026	(1.185.553.110)	(1.185.553.110)
- Khấu hao trong kỳ	(56.520.000)	(56.520.000)
30/06/2026	(1.242.073.110)	(1.242.073.110)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	155.406.890	155.406.890
30/06/2026	98.886.890	98.886.890

Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu có nguyên giá từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Phần mềm quản lý container	01/11/2011	756.120.000	729.455.322	26.664.678
2	Phần mềm PL-CEM kết nối với hệ thống Hải Quan	27/01/2018	384.840.000	384.840.000	-
3	Phần mềm quản lý kinh doanh nhựa đường Cyber	22/07/2024	200.000.000	127.777.788	72.222.212
Tổng cộng			1.340.960.000	1.242.073.110	98.886.890

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 384.840.000 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 384.840.000 đồng).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm TSCĐ	4.354.701.307	4.354.701.307	180.200.370	180.200.370
- Xây dựng cơ bản - Sửa chữa nhà văn phòng	-	-	1.230.637.204	1.230.637.204
Cộng	4.354.701.307	4.354.701.307	1.410.837.574	1.410.837.574

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Hiin Asia Pacific PTE LD	32.463.210.000	44.939.813.750
- Các đối tượng khác	17.704.940.399	22.963.436.395
Cộng	50.168.150.399	67.903.250.145

Trong đó, phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số VII.2.c.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu	2.678.618.782	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn K34 Kinh Môn	2.164.355.751	-
- Công ty Cổ phần Cung ứng vật tư giao thông Hiền Hạng	1.836.000.000	-
- Công ty Cổ phần Techpro Ata	1.798.457.628	728.072.448
- Các đối tượng khác	20.398.659.829	12.778.812.356
Cộng	28.876.091.990	13.506.884.804

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn, phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.907.252.109	42.046.432.004	41.863.183.194	4.090.500.919
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	16.598.626.452	16.598.626.452	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.319.027.600	27.943.154.801	15.319.027.600	27.943.154.801
- Thuế thu nhập cá nhân	231.462.532	1.823.437.172	1.675.210.439	379.689.265
Cộng	19.457.742.241	88.411.650.429	75.456.047.685	32.413.344.985

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.899.012.002	3.767.365.600	868.353.598
Cộng	-	2.899.012.002	3.767.365.600	868.353.598

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền thù lao Hội đồng quản trị	300.000.000	500.000.000
- Chi phí điện, nước, điện thoại	5.537.291	91.843.472
- Chi phí lãi vay	1.706.903.696	1.494.863.789
- Các khoản trích trước khác	1.182.575.711	1.251.886.134
Cộng	3.195.016.698	3.338.593.395

Trong đó, chi phí phải trả là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số VII.2.c.

15. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.012.574.457	951.753.233
- Kinh phí công đoàn	113.317.103	278.636.012
- Phải trả thưởng doanh số	310.494.650	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	588.762.704	673.117.221
b) Dài hạn	92.278.237.523	92.278.237.523
- Nhận ký cược thuê tàu	90.527.400.000	90.527.400.000
- Đặt cọc nhiên liệu tàu	1.750.837.523	1.750.837.523
Cộng	93.290.811.980	93.229.990.756

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026	Trong kỳ		01/01/2026
		Tăng VND	Giảm VND	
	Giá trị VND			Giá trị VND
Vay ngắn hạn	143.416.768.384	237.290.047.516	135.007.606.841	41.134.327.709
Vay ngắn hạn ngân hàng	100.432.756.228	207.998.041.438	128.161.603.802	20.596.318.592
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	92.542.849.978	153.213.628.228	81.267.096.842	20.596.318.592
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (ii)	7.889.906.250	54.784.413.210	46.894.506.960	-
Vay dài hạn đến hạn trả	42.984.012.156	29.292.006.078	6.846.003.039	20.538.009.117
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (iii)	27.384.012.156	13.692.006.078	6.846.003.039	20.538.009.117
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (iv)	15.600.000.000	15.600.000.000	-	-
Vay dài hạn	419.297.974.598	154.211.850.000	29.292.006.078	294.378.130.676
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (iii)	280.686.124.598	-	13.692.006.078	294.378.130.676
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (iv)	138.611.850.000	154.211.850.000	15.600.000.000	-
Cộng	562.714.742.982	391.501.897.516	164.299.612.919	335.512.458.385

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/630291/HĐTĐ ký ngày 09/09/2025 với hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng, mục đích vay là thanh toán tiền nhập khẩu nhựa đường. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm Hàng hóa hình thành trong tương lai (chỉ bảo đảm cho hạn mức mở LC), Sổ tiết kiệm, tiền gửi (có kỳ hạn/không kỳ hạn), hợp đồng tiền gửi, CCTG do BIDV phát hành (chỉ nhận VND/USD) thuộc sở hữu của bên vay hoặc bên thứ 3 và Hàng hóa tồn kho luân chuyển là nhựa đường các loại để tại kho Tratimex hoặc cho kho gửi giữ bởi bên thứ 3, giao trách nhiệm cho công ty quản lý. Tổng số tiền vay là 92.542.849.978 đồng, lãi suất từ 7,1%/năm đến 7,9%/năm, thời hạn cho vay là 05 tháng kể từ ngày giải ngân.

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(ii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch theo hợp đồng tín dụng số KH2-250643/HĐCVHM/DOANXA ký ngày 31/07/2025 với hạn mức cho vay là 65.000.000.000 đồng, mục đích vay là tài trợ các nhu cầu cho vay ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm:

- Các chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số KH2-250745/HĐTC/CANGDOANXA ký ngày 08/10/2025 giữa Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá và Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu vật tư giao thông.
- Tiền gửi, bất động sản và phương tiện vận tải của khách hàng hoặc bên thứ 3 phù hợp với quy định của pháp luật và VCB.
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc Quyền đòi nợ/quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá hình thành từ vốn vay VCB.

Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2026 là 7.889.906.250 đồng theo Giấy nhận nợ số 04 ngày 06/02/2026 với lãi suất cho vay là 6,2%/năm, có định trong thời gian vay vốn, thời hạn cho vay từ ngày giải ngân đến ngày 06/07/2026.

(iii) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (MB) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 238801.25.056.39849194.TD ngày 05/09/2025 có hạn mức tín dụng là 315 tỷ đồng. Tại ngày 30/06/2026, số dư vay là 308.070.136.754 đồng với lãi suất 7,6%/năm theo thông báo điều chỉnh lãi suất ngày 13/03/2026, lãi suất được xác định bằng lãi suất tiền gửi VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của khách hàng cá nhân theo công bố của MB tại ngày điều chỉnh, cộng biên độ 3%/năm, kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần. Mục đích vay là tài trợ thanh toán chi phí mua tàu biển Eastern Orchid (IMO 9827970) theo MOA ngày 31/07/2025 ký giữa Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá và Eastern Juniper Shipping Pte Ltd.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay gồm: quyền đòi nợ theo Hợp đồng thuê tàu trần số 01/2025/HD/EXP-VOS ngày 31/07/2025 giữa Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam và Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá; tàu biển hình thành trong tương lai là tàu Eastern Orchid (hồ hiệu DSSB7, IMO 9827970, loại tàu chở dầu/hóa chất) theo Hợp đồng mua bán tàu ngày 31/07/2025 giữa Eastern Juniper Shipping Pte Ltd và Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá.

(iv) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2026/26540952/HĐTĐH ngày 14/04/2026 số tiền 154.211.850.000 đồng, với lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng được tính bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,8%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là 01/10/2026, lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 9,7%/năm. Mục đích vay là thanh toán chi phí mua tàu biển ASIA EVERGREEN (IMO 9430703) theo MOA ngày 11/02/2026 ký giữa Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá và Hill Dickinson LLP.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay gồm:

- Trước khi hoàn thành đăng ký sở hữu tàu: Thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán tàu giữa Khách hàng với Chủ tàu, bao gồm nhưng không giới hạn: Quyền bồi thường thiệt hại phát sinh từ Hợp đồng mua bán tàu, quyền thụ hưởng bảo hiểm theo Hợp đồng mua bán tàu và các quyền tài sản khác (nếu có).
- Sau khi hoàn thành đăng ký tàu biển: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
01/01/2025	599.101.330.000	1.123.771.566	-	93.649.267.191	-	862.064.024.874
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	122.633.558.909	216.983.736	122.850.542.645
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.750.000.000)	-	(2.750.000.000)
- Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(29.955.066.500)	-	(29.955.066.500)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	2.565.815.987	-	2.565.815.987
31/12/2025	599.101.330.000	1.123.771.566	-	186.143.575.587	4.216.983.736	958.775.317.006
01/01/2026	599.101.330.000	1.123.771.566	-	186.143.575.587	4.216.983.736	958.775.317.006
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	4.337.000.000	4.337.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	115.910.572.452	241.056.699	116.151.629.151
- Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	(5.900.000.000)	-	(5.900.000.000)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	-	-	4.600.000.000	(5.000.000.000)	400.000.000	-
30/06/2026	599.101.330.000	1.123.771.566	4.600.000.000	291.154.148.039	9.195.040.435	1.073.363.946.157

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/06/2026, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 để trích lập Quỹ thưởng Ban điều hành; Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi với số tiền lần lượt là 4.500.000.000 đồng; 700.000.000 đồng và 700.000.000 đồng.
- (ii) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải biển Cảng Đoạn Xá số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2026, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 đồng lên 125.000.000.000 đồng bằng hình thức phát hành 250.000 cổ phần để trả cổ tức năm 2025 từ Lợi nhuận sau thuế năm 2025, phát hành 250.000 cổ phần trả cổ tức bằng cổ phần Quý I/2026 và phát hành thêm 7.000.000 cổ phần cho các cổ đông hiện hữu nhưng các cổ đông hiện hữu không mua hết nên số cổ phần đó được pháp chào bán cho cá nhân khác theo phương pháp chào bán cổ phần riêng lẻ.

17. **Vốn chủ sở hữu (tiếp)**b) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu	599.101.330.000	599.101.330.000
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>599.101.330.000</i>	<i>599.101.330.000</i>
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>599.101.330.000</i>	<i>599.101.330.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	29.955.066.500

c) **Cổ phiếu**

	30/06/2026	01/01/2026
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.910.133	59.910.133
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.910.133	59.910.133
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>59.910.133</i>	<i>59.910.133</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.910.133	59.910.133
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>59.910.133</i>	<i>59.910.133</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e) **Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	168.189.656.117	168.189.656.117
Cộng	168.189.656.117	168.189.656.117

18. **Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

	30/06/2026	01/01/2026
- Ngoại tệ các loại (USD)	116.646,39	22.927,90

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	378.026.678.381	157.068.319.600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	193.955.941.537	90.773.471.937
Cộng	571.982.619.918	247.841.791.537

Trong đó, giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.b.

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Giá vốn hàng bán	305.244.972.195	142.424.383.932
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	84.750.925.758	38.957.937.984
Cộng	389.995.897.953	181.382.321.916

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	20.255.360.690	12.874.935.115
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.120.950.000	896.760.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	626.442.524	196.102.449
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	941.781	12.478.557
Cộng	22.003.694.995	13.980.276.121

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Chi phí đi vay	17.542.162.023	1.491.954.252
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	988.415.351	-
- Chi phí tài chính khác	5.615.574	-
Cộng	18.536.192.948	1.491.954.252

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nhân viên	6.455.042.895	153.905.881
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.323.779.572	2.163.806.047
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	196.223.604	89.142.211
- Chi phí khấu hao TSCĐ	525.250.270	145.830.679
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.580.916.489	7.077.706.963
- Chi phí bán hàng khác	976.851.476	2.833.224.578
Cộng	35.058.064.306	12.463.616.359

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	5.738.161.519	4.481.591.238
- Chi phí vật liệu quản lý	230.203.637	377.954.187
- Chi phí đồ dùng văn phòng	188.893.249	135.526.033
- Chi phí khấu hao TSCĐ	598.103.098	431.208.786
- Thuế, phí và lệ phí	1.162.304.802	2.905.114.845
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.530.892.462	575.942.435
- Chi phí quản lý khác	831.625.197	1.212.916.024
Cộng	10.280.183.964	10.120.253.548

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	16.146.172.456	4.843.431.665
- Chi phí nhân công	38.904.157.593	26.696.840.625
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.834.036.130	-
- Khấu hao tài sản cố định	20.777.545.065	2.049.790.052
- Thuế, phí và lệ phí	1.164.392.102	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.567.097.915	20.752.122.764
- Chi phí khác	5.554.102.642	7.158.160.079
Cộng	129.947.503.903	61.500.345.185

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.500.000.000
- Phải thu đền bù sửa chữa	5.622.500	-
- Thu nhập khác	29.795	69.004.069
Cộng	5.652.295	1.569.004.069

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	27.080.957.042	11.467.457.130
- Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	862.197.759	-
Cộng	27.943.154.801	11.467.457.130

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	116.151.629.151	46.465.468.522
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	116.151.629.151	46.465.468.522
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	59.910.133	59.910.133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.939	776

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30/06/2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

<u>Tên bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần VN ASPHALT	Công ty con của Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	Cùng thành viên Ban Lãnh đạo
- Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng	

b) Giao dịch với các bên liên quan

Thù lao, phụ cấp Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</u>
- Ông Bùi Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	105.000.000	-
- Ông Trần Việt Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	175.000.000	100.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Đào	Thành viên HĐQT	17.500.000	100.000.000
- Ông Dương Bá Linh	Thành viên HĐQT	17.500.000	
- Ông Hoàng Văn Minh	Tổng Giám đốc	1.527.675.365	334.102.079
- Ông Trần Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.031.105.187	319.875.122
- Ông Trần Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	859.254.322	413.939.204
- Ông Nguyễn Văn Thúc	Phó Tổng Giám đốc	1.202.779.458	220.750.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng / Trưởng phòng TCKT	261.071.933	162.495.800
- Bà Trần Thị Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát	45.000.000	20.000.000
- Bà Hoàng Thanh Mai	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 05/06/2026)	-	15.000.000
- Bà Đinh Thị Thu Trang	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 05/06/2026)	10.000.000	-
- Bà Lê Trần Anh Thư	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	-
Cộng		5.281.886.265	1.686.162.205

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Bên liên quan	2.502.745.874	8.391.877.423
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	2.720.000	5.399.931.528
- Công ty Cổ phần VN ASPHALT	858.245.137	2.987.669.895
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	1.641.780.737	4.276.000
Mua hàng hóa, dịch vụ từ Bên liên quan	156.550.954.955	88.562.917.806
- Công ty Cổ phần VN ASPHALT	28.236.377.118	7.071.941.846
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	123.834.078.000	77.809.175.274
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	4.480.499.837	3.681.800.686

c) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	319.271.697	1.619.526.981
- Công ty Cổ phần VN ASPHALT	78.161.266	489.263.639
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	241.110.431	1.130.263.342
Phải trả người bán ngắn hạn	4.575.700.606	5.828.586.402
- Công ty Cổ phần VN ASPHALT	88.895.834	211.178.289
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao - Chi nhánh Hải Phòng	4.125.544.772	5.259.874.113
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	361.260.000	357.534.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	80.826.275.011	3.011.273.651
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	80.826.275.011	3.011.273.651
Chi phí phải trả ngắn hạn	300.000.000	500.000.000
- Các thành viên Hội đồng quản trị	300.000.000	500.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

- Doanh thu bán ra bên ngoài
- Giá vốn về hàng bán và dịch vụ cung cấp

Lợi nhuận gộp

- Doanh thu tài chính
- Chi phí tài chính
- Lãi/lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

- Thu nhập khác bộ phận không phân bổ
- Chi phí khác bộ phận không phân bổ

Lợi nhuận khác bộ phận không phân bổ

- Tài sản ngắn hạn bộ phận không phân bổ
- Tài sản dài hạn bộ phận không phân bổ

Tổng tài sản bộ phận không phân bổ

- Nợ ngắn hạn bộ phận không phân bổ
- Nợ dài hạn bộ phận không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Bán hàng VND	Dịch vụ VND	Cộng VND
	378.026.678.381	193.955.941.537	571.982.619.918
	305.244.972.195	84.750.925.758	389.995.897.953
	72.781.706.186	109.205.015.779	181.986.721.965
	-	-	22.003.694.995
	-	-	18.536.192.948
	-	-	3.975.291.816
	-	-	35.058.064.306
	-	-	10.280.183.964
	72.781.706.186	109.205.015.779	181.986.721.965
	-	-	5.652.295
	-	-	2.135.901
	-	-	3.516.394
	-	-	681.249.223.448
	-	-	1.182.525.363.542
	-	-	1.863.774.586.990
	-	-	278.834.428.712
	-	-	511.576.212.121
	-	-	790.410.640.833

4. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số I.8, số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Nhóm Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Công ty đã được soát xét sau khi trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo sự kiện điều chỉnh của Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được điều chỉnh cụ thể như sau: (Đơn vị tính: VND)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 theo Thông tư 99/2025/TT-BTC		
Tên chỉ tiêu	Mã số		Tên chỉ tiêu	Mã số	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	508.674.265.700	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	515.934.928.680
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.855.204.211	Phải thu ngắn hạn khác	135	594.541.231
			Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	83.566.575
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.035.319.808	Phải trả ngắn hạn khác	320	951.753.233

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hoàng Văn Minh